OCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/No: 3631.01 */2026/TB - OCB*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 *tháng 08 năm 2026*
Ho Chi Minh City, 14 *August 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**
  Organization: ***Orient Commercial Joint Stock Bank***
- Mã chứng khoán: **OCB**
  Stock symbol: ***OCB***
- Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh
  Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/*Telephone*: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961
- Fax: (84-28) 38 220 963
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VÂN ANH
  Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH
- Chức vụ: Kế toán trưởng
  Position: Chief Accountant
- Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
  Type of information to be disclosed: ☑ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ Upon request

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026.

Information disclosure content: Audited Interim Financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (Separate + Consolidated), explanation on changes in profit after tax compared to the same period in the 2026 Interim Financial statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14 /08/2026 tại đường dẫn: https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh

This information was disclosed on OCB's website from 14 *August 2026 at:*
https://www.ocb.com.vn/en/investors#

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Ký ngày: 14/8/2026 15:04:54

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*

Người ủy quyền CBTT

Authorized representative

M.S.D.N: 0300852005 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VÂN ANH

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/ *Archive:Office, Accounting Department.*

KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép/Quyết định Thành lập và Hoạt động số	0061/NH-GP	ngày 13 tháng 4 năm 1996
	1810/QĐ-QLGS5	ngày 31 tháng 7 năm 2025
	3151/QĐ-NHNN	ngày 16 tháng 9 năm 2025
	69/QĐ-QLGS5	ngày 30 tháng 6 năm 2026
	1772/QĐ-NHNN	ngày 3 tháng 8 năm 2026

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp có thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 8 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số	0300852005	ngày 10 tháng 5 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
	Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên
	Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên
	Ông Phan Trung	Thành viên
	Ông Segawa Mitsuhiro	Thành viên
	Ông Dương Kỳ Hiệp	Thành viên độc lập
	Ông Lê Xuân Nghĩa	Thành viên độc lập (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026)
Ban Kiểm soát	Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban
	Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
	Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Shayannasr Hamed	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2026)
	Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 5 năm 2026)
	Ông Nguyễn Bá Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)
	Bà Đỗ Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 4 năm 2026)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Vân Anh	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Trụ sở chính	Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300852005 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Shayannasr Hamed
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-01-00394-26-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**4**	**1.225.909.329.257**	**1.160.353.537.112**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**3.333.221.468.653**	**2.883.240.107.112**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**58.715.686.202.065**	**53.061.333.717.576**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		57.715.686.202.065	52.951.606.717.576
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.000.000.000.000	109.727.000.000
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**50.876.500.000**	**50.765.500.000**
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**102.054.972.024**	**88.476.577.033**
VI	**Cho vay khách hàng**		**215.783.068.010.916**	**195.190.887.725.518**
1	Cho vay khách hàng	9	220.345.278.396.163	198.764.945.826.810
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.562.210.385.247)	(3.574.058.101.292)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**11**	**3.727.543.943.156**	**4.205.191.220.572**
1	Mua nợ		3.795.367.794.918	4.236.968.484.204
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(67.823.851.762)	(31.777.263.632)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**59.418.271.729.237**	**58.355.283.948.524**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		58.308.760.115.458	57.068.503.060.644
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.136.057.119.157	1.313.209.000.824
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(26.545.505.378)	(26.428.112.944)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**525.000.000.000**	**525.000.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con		525.000.000.000	525.000.000.000
X	**Tài sản cố định**		**628.960.643.039**	**693.605.975.833**
1	Tài sản cố định hữu hình	14	253.279.576.737	298.311.967.113
a	*Nguyên giá*		*952.534.320.799*	*935.691.076.302*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(699.254.744.062)*	*(637.379.109.189)*
3	Tài sản cố định vô hình	15	375.681.066.302	395.294.008.720
a	*Nguyên giá*		*795.259.728.759*	*792.572.357.622*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(419.578.662.457)*	*(397.278.348.902)*
XII	**Tài sản Có khác**		**8.700.281.104.788**	**7.259.425.385.233**
1	Các khoản phải thu	16(a)	3.144.182.184.234	2.723.314.554.468
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16(b)	4.254.345.567.228	3.346.030.161.632
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		13.732.160.979	9.154.773.987
4	Tài sản Có khác	16(c)	1.291.926.093.047	1.210.338.911.373
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16(d)	(3.904.900.700)	(29.413.016.227)
	TỔNG TÀI SẢN		**352.210.873.903.135**	**323.473.563.694.513**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**17**	**8.576.129.506.895**	**7.902.618.040.898**
1	Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước		6.521.510.506.895	6.983.254.160.898
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		2.054.619.000.000	919.363.880.000
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**18**	**65.372.669.436.320**	**54.809.627.751.675**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		64.503.186.836.320	54.809.627.751.675
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		869.482.600.000	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**160.167.694.316.653**	**150.555.669.981.312**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**20**	**8.062.908.251.789**	**6.258.279.454.840**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**21**	**67.568.900.000.000**	**64.670.500.000.000**
VII	**Các khoản nợ khác**		**6.642.799.101.891**	**5.353.571.945.843**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22(a)	5.458.223.247.209	3.397.595.608.983
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22(b)	1.184.575.854.682	1.955.976.336.860
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**316.391.100.613.548**	**289.550.267.174.568**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**35.819.773.289.587**	**33.923.296.519.945**
1	Vốn		26.630.522.840.000	26.630.522.840.000
a	*Vốn điều lệ*		*26.630.522.840.000*	*26.630.522.840.000*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		-	-
2	Các quỹ		3.322.822.563.984	3.322.822.563.984
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.431.918.715)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.876.859.804.318	3.969.951.115.961
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**35.819.773.289.587**	**33.923.296.519.945**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**352.210.873.903.135**	**323.473.563.694.513**

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	37	277.369.516.164	281.839.818.425
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	321.357.339.711.224	182.797.611.540.637
	Trong đó:			
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*3.847.090.331.760*	*2.893.757.692.890*
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*3.847.568.298.448*	*2.895.639.800.000*
	▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*		*313.662.681.081.016*	*177.008.214.047.747*
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	666.310.292.932	601.509.002.070
5	Bảo lãnh khác	37	10.705.997.644.464	12.810.654.631.107
6	Cam kết khác	37	4.424.629.780.048	4.672.128.793.102
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	2.784.188.834.103	2.241.743.467.942
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	13.618.799.687.423	16.960.469.937.084
9	Tài sản và chứng từ khác	40	95.035.952.623.705	87.732.304.489.273

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính*	*Quyền Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
M.S.D.N: 0300852005 C.T.C.P THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.021.048.473.757	9.860.744.332.721
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.116.160.423.080)	(5.518.687.242.917)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**25**	**4.904.888.050.677**	**4.342.057.089.804**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	718.804.782.504	523.133.778.771
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(164.126.565.450)	(95.684.918.041)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**26**	**554.678.217.054**	**427.448.860.730**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**27**	**129.557.700.283**	**111.434.887.111**
IV	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**28**	**(15.007.402.800)**	**(942.300.000)**
V	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**29**	**(16.746.026.905)**	**(199.944.166.337)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	400.244.768.539	281.359.447.093
6	Chi phí hoạt động khác	30	(33.133.931.743)	(46.893.285.276)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**30**	**367.110.836.796**	**234.466.161.817**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**1.129.994.911**	**145.737.114**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**31**	**(2.063.062.142.335)**	**(2.010.429.204.008)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.862.549.227.681**	**2.904.237.066.231**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**32**	**(1.393.762.630.027)**	**(1.011.581.532.940)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**2.468.786.597.654**	**1.892.655.533.291**

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**2.468.786.597.654**	**1.892.655.533.291**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(525.983.477.243)	(387.083.983.170)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.577.386.992	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**33**	**(521.406.090.251)**	**(387.083.983.170)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.947.380.507.403**	**1.505.571.550.121**

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Vân Anh	Quách Thanh Long	Shayannasr Hamed
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính*	*Quyền Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.014.724.210.155	9.479.462.735.804
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.050.473.944.367)	(4.730.241.059.169)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	753.122.410.620	333.506.329.322
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	97.921.663.012	(89.689.949.466)
05	Thu nhập/(chi phí) khác nhận được/(đã chi)	107.534.054.117	(12.375.325.541)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	259.588.182.784	247.415.541.937
07	Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý	(2.107.351.153.030)	(2.127.032.358.355)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(889.616.959.825)	(475.566.574.220)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**4.185.448.463.466**	**2.625.479.340.312**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	(890.273.000.000)	93.921.500.000
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.240.368.054.814)	(5.941.544.950.600)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(13.578.394.991)	
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.961.579.998.400)	(14.865.533.114.106)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(369.563.757.942)	(950.543.525.117)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(378.263.988.698)	(344.783.017.387)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	673.511.465.997	(958.577.178.475)
16	Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	10.563.041.684.645	6.057.918.303.143
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	9.612.024.335.341	11.580.396.929.857
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.898.400.000.000	13.061.487.500.000
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.804.628.796.949	(119.771.141.100)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	27.378.378.034
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(438.182.500.327)	705.319.621.142
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(13.180.500.000)	(2.403.000.000)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**5.432.064.551.226**	**10.968.745.645.703**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Toà nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(144.614.278.673)	(453.848.258.949)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.915.528.526	135.909.092
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(100.000.000.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.129.994.911	145.737.114
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(141.568.755.236)**	**(553.566.612.743)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(447.239.100)	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(447.239.100)**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**5.290.048.556.890**	**10.415.179.032.960**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**56.995.200.361.800**	**42.087.797.541.694**
VI	**ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ**	**(10.431.918.715)**	**(32.301.461.322)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)**	**62.274.816.999.975**	**52.470.675.113.332**

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300852005 ngày 8 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Theo Quyết định số 1810/QĐ-QLGS5 ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 3151/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 9 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng, NHNNVN đã chấp thuận sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính là Tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh và vốn điều lệ là 26.630.522.840.000 VND. Theo Quyết định số 69/QĐ-QLGS5 ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng, NHNNVN đã chấp thuận nội dung hoạt động tham gia vào các hệ thống thanh toán quốc tế của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), tổ chức thẻ quốc tế Visa, tổ chức thẻ quốc tế MasterCard và tổ chức thẻ quốc tế JCB. Theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 8 năm 2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ, NHNNVN đã chấp thuận sửa đổi nội dụng vốn điều lệ là 30.625.101.260.000 VND.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ;
- tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- vay vốn của NHNNVN và của các tổ chức tín dụng khác;
- cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế;
- huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép;
- đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng;
- bảo lãnh ngân hàng;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại NHNNVN; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- dịch vụ quản lý tiền mặt; tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN;
- gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN;
- mua nợ, kinh doanh, mua bán vàng miếng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.630.522.840.000 VND (31/12/2025: 26.630.522.840.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành 2.663.052.284 cổ phiếu phổ thông (31/12/2025: 2.663.052.284 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh và một trăm mười ba (113) phòng giao dịch trên toàn quốc.

(d) Công ty con

Ngân hàng có các công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2026	31/12/2025
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Phương Đông	Số 0318933777 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2025	Quản lý nợ tồn đọng và xử lý tài sản bảo đảm	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 7.049 nhân viên (31/12/2025: 6.901 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "OCB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của OCB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của OCB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển giao, điều chỉnh hoặc giảm thiểu rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(e) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86, theo đó mỗi loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ tối đa cho phép nhất định để tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iii) ***Xử lý nợ xấu***

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) ***Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng***

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán kinh doanh

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(iii).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m - 1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(v) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

(k) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 - 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm.

(n) Tài sản Có khác

(i) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(ii) Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có Nội bảng khác. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn từ 3 năm trở lên	100%

Các khoản phải thu khác không quá hạn nhưng được Ngân hàng đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(iii) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Căn cứ trên các điều khoản hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận, hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

(r) Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(g), 3(h), 3(i) và 3(n), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng chỉ còn lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các trường hợp nghỉ theo chế độ thai sản sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(u) Vốn

(a) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Luật TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc. Việc phân bổ từ lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận còn lại theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(x) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

(y) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(cc) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(dd) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng.
- Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

(ee) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ff) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(gg) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(ii) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(kk) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ trước.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt bằng VND	846.884.639.600	864.235.056.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	378.820.989.657	296.057.760.712
Vàng	203.700.000	60.720.000
	1.225.909.329.257	**1.160.353.537.112**

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	3.133.304.426.317	2.803.695.965.560
▪ Bằng ngoại tệ	199.917.042.336	79.544.141.552
	3.333.221.468.653	**2.883.240.107.112**

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2026 %	31/12/2025 %
Đối với tiền gửi của khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNNVN như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Trong mức dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	184.368.797.773	165.995.210.357
▪ Bằng ngoại tệ	1.817.317.404.292	2.893.814.007.219
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	55.450.000.000.000	48.972.225.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	264.000.000.000	919.572.500.000
	57.715.686.202.065	**52.951.606.717.576**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	1.000.000.000.000	109.727.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	-	-
	1.000.000.000.000	**109.727.000.000**
	58.715.686.202.065	**53.061.333.717.576**

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,00 – 19,00	5,80 – 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,60	4,05 – 4,15
Cho vay bằng VND	8,90	0,00

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	56.714.000.000.000	50.001.524.500.000

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	**30/6/2025 VND**
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	109.727.000.000	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(109.727.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026 VND	**31/12/2025 VND**
Chứng khoán Nợ niêm yết		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.876.500.000	50.765.500.000

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026) Tài sản/(Nợ phải trả) VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.466.625.000	1.375.000
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	156.750.365.494.000	187.945.063.016
Công cụ tài chính phái sinh khác		
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	2.204.843.346.040	(85.891.465.992)
	158.961.675.465.040	**102.054.972.024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) Tài sản/(Nợ phải trả) VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.161.749.855.000	(26.821.575.000)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	88.573.966.010.450	198.713.002.773
Công cụ tài chính phái sinh khác		
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	2.294.857.836.066	(83.414.850.740)
	100.030.573.701.516	**88.476.577.033**

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	219.934.192.828.889	198.258.488.546.027
Các khoản nợ chờ xử lý	330.372.989.092	400.724.200.374
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	57.850.686.937	81.769.369.164
Các khoản trả thay khách hàng	22.861.891.245	23.963.711.245
	220.345.278.396.163	**198.764.945.826.810**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	207.124.110.789.779	188.542.923.451.264
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5.208.566.066.795	3.475.821.455.543
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	956.225.835.153	797.210.239.597
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	1.288.010.584.097	1.715.658.267.794
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	5.437.992.131.247	3.832.608.212.238
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	330.372.989.092	400.724.200.374
	220.345.278.396.163	**198.764.945.826.810**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ ngắn hạn	61.529.918.068.968	52.861.916.920.020
Nợ trung hạn	61.901.186.563.682	54.011.401.601.074
Nợ dài hạn	96.914.173.763.513	91.891.627.305.716
	220.345.278.396.163	**198.764.945.826.810**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Bằng VND	218.349.211.939.867	197.144.958.204.291
Bằng ngoại tệ	1.996.066.456.296	1.619.987.622.519
	220.345.278.396.163	**198.764.945.826.810**

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Bằng VND	2,90 – 25,85	1,25 – 25,00
Bằng ngoại tệ	3,80 – 7,35	4,10 – 7,95

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty cổ phần	97.792.936.376.734	88.578.814.247.982
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	59.880.026.743.699	50.878.230.843.177
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	709.133.895.522	866.483.780.685
▪ Công ty Nhà nước	131.016.598.049	195.618.839.381
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	72.695.658.494	71.300.733.519
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	22.471.805.012	31.780.465.059
▪ Doanh nghiệp tư nhân	2.170.439.999	2.170.439.999
	158.610.451.517.509	**140.624.399.349.802**
Cho vay cá nhân	61.734.826.878.654	58.140.546.477.008
	220.345.278.396.163	**198.764.945.826.810**

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50.112.426.101.740	38.045.493.326.685
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	35.560.307.494.446	37.223.185.684.875
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25.915.530.437.499	21.784.991.083.429
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22.437.513.695.540	19.778.502.797.289
Xây dựng	15.420.667.349.901	17.946.218.065.096
Vận tải kho bãi	14.069.404.153.697	14.492.810.797.587
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	12.807.948.291.997	7.740.535.669.241
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.955.464.815.593	11.481.559.415.632
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.848.483.449.105	11.280.844.695.128
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.481.973.617.501	7.743.569.910.382
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.467.697.497.869	4.357.516.891.052
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.089.069.627.608	1.214.913.630.542
Hoạt động dịch vụ khác	1.150.801.673.858	1.264.070.423.366
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.117.184.669.626	1.284.878.263.363
Các ngành khác	2.910.805.520.183	3.125.855.173.143
	220.345.278.396.163	**198.764.945.826.810**

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.115.070.990.982	1.458.987.110.310	3.574.058.101.292
Trích lập dự phòng trong kỳ	990.971.895.164	150.339.749.536	1.141.311.644.700
Ảnh hưởng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong kỳ	16.210.431.315	-	16.210.431.315
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(169.369.792.060)	-	(169.369.792.060)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**2.952.883.525.401**	**1.609.326.859.846**	**4.562.210.385.247**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.298.619.483.794	1.250.704.327.183	2.549.323.810.977
Trích lập dự phòng trong kỳ	905.793.798.207	111.455.108.850	1.017.248.907.057
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(950.543.525.117)	-	(950.543.525.117)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**1.253.869.756.884**	**1.362.159.436.033**	**2.616.029.192.917**

11. Hoạt động mua nợ

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Mua nợ bằng VND	3.795.367.794.918	4.236.968.484.204
Dự phòng rủi ro	(67.823.851.762)	(31.777.263.632)
	3.727.543.943.156	**4.205.191.220.572**

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ gốc đã mua	3.795.367.794.918	4.236.968.484.204
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	3.795.367.794.918	**4.236.968.484.204**

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.590.166.161.970	4.236.968.484.204
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	2.205.201.632.948	-
	3.795.367.794.918	**4.236.968.484.204**

Mức lãi suất của các khoản mua nợ vào thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Bằng VND	8,50 – 13,60	8,40 – 11,40

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	31.777.263.632	31.777.263.632
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	39.358.593.300	(3.312.005.170)	36.046.588.130
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**39.358.593.300**	**28.465.258.462**	**67.823.851.762**

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	38.094.167.433	38.094.167.433
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.672.862.825)	(4.672.862.825)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**-**	**33.421.304.608**	**33.421.304.608**

12. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán Nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	16.552.144.876.983	16.641.154.536.438
▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	38.299.797.001.543	38.300.178.015.579
▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.413.345.736.932	2.062.924.507.960
	58.265.287.615.458	**57.004.257.059.977**
Chứng khoán Vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	12.928.136.667
▪ Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	43.472.500.000	51.317.864.000
	43.472.500.000	**64.246.000.667**
	58.308.760.115.458	**57.068.503.060.644**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	(945.412.351)	(10.956.179.135)
▪ Dự phòng chung	(25.600.093.027)	(15.471.933.809)
	(26.545.505.378)	**(26.428.112.944)**
	58.282.214.610.080	**57.042.074.947.700**

(i) Bao gồm trong số dư tại 30/6/2026 có các Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,6%/năm, có giá trị ghi sổ là 11.944.991.772.180 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2025: 12.025.021.395.687 VND được cầm cố tại Sở Giao dịch NHNNVN) để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 36(b)).

Bao gồm trong số dư tại 30/6/2026 có các Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm đến 7%/năm, có giá trị ghi sổ là 2.536.910.373.301 VND được cầm cố cho Kho bạc Nhà nước và 1.043.658.431.337 VND được cầm cố cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (31/12/2025: 1.065.742.732.093 VND được cầm cố cho Kho bạc Nhà nước) để thực hiện các giao dịch mua lại có kỳ hạn Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 36(b)).

(ii) Bao gồm trong số dư tại 30/6/2026 có một chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 7,2%/năm, có giá trị ghi sổ là 500.000.000.000 VND được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (31/12/2025: 0) để thực hiện các giao dịch cam kết bảo lãnh (Thuyết minh 36(b)).

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	**30/6/2025 VND**
Số dư đầu kỳ	10.956.179.135	13.672.881.508
Sử dụng dự phòng	(5.605.877.370)	-
Hoàn nhập dự phòng	(4.404.889.414)	-
Số dư cuối kỳ	**945.412.351**	**13.672.881.508**

Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	**30/6/2025 VND**
Số dư đầu kỳ	15.471.933.809	32.903.858.793
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	10.128.159.218	(238.370.240)
Số dư cuối kỳ	**25.600.093.027**	**32.665.488.553**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	30/6/2026 VND	**31/12/2025 VND**
Chứng khoán Nợ		
▪ Đã niêm yết	16.552.144.876.983	16.641.154.536.438
▪ Chưa niêm yết	41.713.142.738.475	40.363.102.523.539
	58.265.287.615.458	**57.004.257.059.977**
Chứng khoán Vốn		
▪ Đã niêm yết	-	12.928.136.667
▪ Chưa niêm yết	43.472.500.000	51.317.864.000
	43.472.500.000	**64.246.000.667**
	58.308.760.115.458	**57.068.503.060.644**

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	41.713.142.738.475	40.363.102.523.539

(b) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (i)	1.136.057.119.157	1.313.209.000.824
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (ii)	-	-
	1.136.057.119.157	**1.313.209.000.824**

(i) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.313.209.000.824	-
Giảm trong kỳ	(177.151.881.667)	-
Số dư cuối kỳ	**1.136.057.119.157**	**-**

(ii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập trong kỳ	106.677.397.197	-
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	(106.677.397.197)	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2026		31/12/2025	
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con				
▪ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Phương Đông	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%
	525.000.000.000		**525.000.000.000**	

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	240.559.155.554	526.401.641.450	165.921.590.411	2.808.688.887	935.691.076.302
Tăng trong kỳ	1.238.948.219	2.915.810.627	6.609.430.120	-	10.764.188.966
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.252.315.075	1.166.659.627	2.825.614.680	-	7.244.589.382
Thanh lý, nhượng bán	(528.154.326)	(592.289.980)	(45.089.545)	-	(1.165.533.851)
Số dư cuối kỳ	**244.522.264.522**	**529.891.821.724**	**175.311.545.666**	**2.808.688.887**	**952.534.320.799**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	156.041.130.472	365.342.276.768	113.951.434.427	2.044.267.522	637.379.109.189
Khấu hao trong kỳ	32.213.372.247	24.137.345.929	6.453.806.383	163.046.784	62.967.571.343
Thanh lý, nhượng bán	(470.106.677)	(576.740.248)	(45.089.545)	-	(1.091.936.470)
Số dư cuối kỳ	**187.784.396.042**	**388.902.882.449**	**120.360.151.265**	**2.207.314.306**	**699.254.744.062**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	84.518.025.082	161.059.364.682	51.970.155.984	764.421.365	298.311.967.113
Số dư cuối kỳ	56.737.868.480	140.988.939.275	54.951.394.401	601.374.581	253.279.576.737

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 347.165.959.928 VND (31/12/2025: 319.634.795.185 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	260.572.746.899	454.020.854.582	181.326.343.085	2.069.688.887	897.989.633.453
Tăng trong kỳ	2.679.285.559	28.329.126.274	84.616.680	73.900.000	31.166.928.513
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.255.226.969	8.068.747.395	10.661.000.000	665.100.000	26.650.074.364
Phân loại lại	(27.546.840)	4.613.078.297	(4.585.531.457)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.676.362.133)	(1.661.742.089)	(835.703.785)	-	(4.173.808.007)
Số dư cuối kỳ	**268.803.350.454**	**493.370.064.459**	**186.650.724.523**	**2.808.688.887**	**951.632.828.323**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	109.895.200.245	317.558.960.309	127.517.413.749	1.718.173.954	556.689.748.257
Khấu hao trong kỳ	9.420.029.602	24.661.829.991	6.264.252.152	163.046.784	40.509.158.529
Phân loại lại	27.546.840	(4.613.078.297)	4.585.531.457	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.540.591.419)	(1.587.499.115)	(835.703.785)	-	(3.963.794.319)
Số dư cuối kỳ	**117.802.185.268**	**336.020.212.888**	**137.531.493.573**	**1.881.220.738**	**593.235.112.467**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	150.677.546.654	136.461.894.273	53.808.929.336	351.514.933	341.299.885.196
Số dư cuối kỳ	151.001.165.186	157.349.851.571	49.119.230.950	927.468.149	358.397.715.856

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	252.348.263.860	540.224.093.762	792.572.357.622
Tăng trong kỳ	-	1.998.748.124	1.998.748.124
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	688.623.013	688.623.013
Số dư cuối kỳ	**252.348.263.860**	**542.911.464.899**	**795.259.728.759**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.079.231.167	394.199.117.735	397.278.348.902
Khấu hao trong kỳ	77.056.591	22.223.256.964	22.300.313.555
Số dư cuối kỳ	**3.156.287.758**	**416.422.374.699**	**419.578.662.457**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	249.269.032.693	146.024.976.027	395.294.008.720
Số dư cuối kỳ	249.191.976.102	126.489.090.200	375.681.066.302

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 249.524.997.549 VND (31/12/2025: 249.524.997.549 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	139.550.154.948	496.394.790.187	635.944.945.135
Tăng trong kỳ	1.000.000.000	13.185.698.233	14.185.698.233
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.135.000.000	2.543.454.553	28.678.454.553
Số dư cuối kỳ	**166.685.154.948**	**512.123.942.973**	**678.809.097.921**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.915.476.323	344.543.350.529	347.458.826.852
Khấu hao trong kỳ	81.877.422	26.702.565.044	26.784.442.466
Số dư cuối kỳ	**2.997.353.745**	**371.245.915.573**	**374.243.269.318**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	136.634.678.625	151.851.439.658	288.486.118.283
Số dư cuối kỳ	163.687.801.203	140.878.027.400	304.565.828.603

16. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Trụ sở, văn phòng làm việc	2.136.022.492.184	2.022.107.741.760
▪ Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	5.586.421.616	4.558.292.474
▪ Phần mềm máy tính	608.780.000	1.151.123.013
▪ Chi phí sửa chữa, nâng cấp	5.998.948.643	7.100.709.367
	2.148.216.642.443	**2.034.917.866.614**
Phải thu nội bộ	**102.832.358.019**	**77.597.537.308**
Phải thu bên ngoài		
▪ Phải thu từ dịch vụ thanh toán	244.157.014.667	203.168.816.470
▪ Tạm ứng án phí	176.674.084.757	157.596.316.744
▪ Tạm ứng ký quỹ từ nghiệp vụ bảo lãnh	106.926.600.000	-
▪ Các khoản treo thanh toán chờ đối soát	102.049.377.207	6.766.548.861
▪ Phải thu từ hoạt động tư vấn	82.222.500.000	39.487.500.000
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	67.185.593.658	65.427.572.282
▪ Phải thu chờ thanh toán	59.999.570.201	-
▪ Thuế phải thu (Thuyết minh 23)	532.060.410	14.132.130.355
▪ Phải thu hợp tác đầu tư (*)	511.055.617	20.933.045.052
▪ Phải thu từ hoạt động bán nợ	-	64.755.886.106
▪ Các khoản phải thu khác	52.875.327.255	38.531.334.676
	893.133.183.772	**610.799.150.546**
	3.144.182.184.234	**2.723.314.554.468**

(*) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.034.917.866.614	1.878.312.346.743
Tăng trong kỳ	131.851.341.583	408.495.632.203
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.244.589.382)	(26.650.074.364)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(688.623.013)	(28.678.454.553)
Chuyển sang tài sản khác	(8.766.022.109)	(72.177.783.434)
Hoàn trả tiền xây dựng tài sản	(1.853.331.250)	-
Số dư cuối kỳ	**2.148.216.642.443**	**2.159.301.666.595**

16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng, mua nợ và cho vay các TCTD khác	2.586.873.299.759	1.715.630.818.228
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.428.375.037.523	1.240.147.890.411
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	110.679.147.087	144.144.599.762
Lãi phải thu từ tiền gửi tại các TCTD khác	19.968.613.567	39.648.525.933
Phí phải thu	108.449.469.292	206.458.327.298
	4.254.345.567.228	**3.346.030.161.632**

(c) Tài sản Có khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	833.119.063.591	854.112.219.840
Chi phí chờ phân bổ	426.073.125.707	323.947.100.903
Vật liệu, dụng cụ lao động	32.452.806.112	32.017.385.096
Các tài sản Có khác	281.097.637	262.205.534
	1.291.926.093.047	**1.210.338.911.373**

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động của các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	29.413.016.227	4.800.000.000
Hoàn nhập trong kỳ	(20.708.115.527)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.800.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	**3.904.900.700**	**4.800.000.000**

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá ("GTCG")	6.478.091.423.575	6.928.146.944.971
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	43.419.083.320	55.107.215.927
▪ Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	2.054.619.000.000	919.363.880.000
	8.576.129.506.895	**7.902.618.040.898**

Mức lãi suất tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG	4,50	4,50
Vay theo hồ sơ tín dụng	3,10	3,20
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	4,50 – 4,53	4,50

Kỳ hạn tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG	36 – 57 ngày	7 – 28 ngày
Vay theo hồ sơ tín dụng	9 năm	8 năm
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	14 – 21 ngày	14 ngày

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

(a) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	14.391.836.320	8.434.251.675
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	61.083.195.000.000	51.622.100.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	3.405.600.000.000	3.179.093.500.000
	64.503.186.836.320	**54.809.627.751.675**

(b) Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	869.482.600.000	-
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*869.482.600.000*	-
	869.482.600.000	**-**

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	6,40 – 19,00	5,85 – 9,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,65 – 3,85	3,70 – 4,05
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,50	Không phát sinh
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	Không phát sinh	Không phát sinh

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**17.680.065.654.712**	**14.836.030.818.398**
▪ Bằng VND	16.376.482.983.278	13.803.748.905.699
▪ Bằng ngoại tệ	1.303.582.671.434	1.032.281.912.699
Tiền gửi có kỳ hạn	**53.734.973.316.510**	**46.265.411.273.826**
▪ Bằng VND	53.173.894.116.510	45.781.453.403.826
▪ Bằng ngoại tệ	561.079.200.000	483.957.870.000
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	**17.884.685.366**	**19.293.038.568**
▪ Bằng VND	2.139.383.222	3.283.816.004
▪ Bằng ngoại tệ	15.745.302.144	16.009.222.564
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	**88.354.207.306.309**	**88.666.744.279.655**
▪ Bằng VND	88.015.262.855.629	88.254.168.460.629
▪ Bằng ngoại tệ	338.944.450.680	412.575.819.026
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**33.978.790.479**	**419.937.534.974**
▪ Bằng VND	12.310.226.097	262.652.812.564
▪ Bằng ngoại tệ	21.668.564.382	157.284.722.410
Tiền gửi ký quỹ	**346.584.563.277**	**348.253.035.891**
▪ Bằng VND	346.183.679.277	347.769.472.123
▪ Bằng ngoại tệ	400.884.000	483.563.768
	160.167.694.316.653	**150.555.669.981.312**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**54.476.384.804.789**	**46.728.836.770.841**
▪ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	34.930.688.439.058	27.828.866.195.058
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.379.619.329.694	15.876.078.622.930
▪ Doanh nghiệp quốc doanh	1.307.872.889.505	1.170.447.899.014
▪ Tổ chức kinh tế tập thể	1.858.204.146.532	1.853.444.053.839
Tiền gửi của cá nhân	**105.411.885.211.425**	**103.285.329.668.560**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**279.424.300.439**	**541.503.541.911**
	160.167.694.316.653	**150.555.669.981.312**

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 1,00	0,00 – 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 – 8,80	0,10 – 10,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,10	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 8,80	0,50 – 10,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay TCTD chịu rủi ro		
▪ Bằng VND	84.510.078.725	115.218.506.355
▪ Bằng ngoại tệ	7.978.398.173.064	6.143.060.948.485
	8.062.908.251.789	**6.258.279.454.840**

Mức lãi suất của vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
▪ Bằng VND	4,61 – 6,06	3,76 – 4,72
▪ Bằng ngoại tệ	0,75 – 6,17	0,75 – 6,05

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng chỉ tiền gửi	**35.368.900.000.000**	**26.170.500.000.000**
▪ Kỳ hạn dưới 12 tháng	25.430.000.000.000	24.956.000.000.000
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.938.900.000.000	1.214.500.000.000
Trái phiếu ghi danh	**32.200.000.000.000**	**38.500.000.000.000**
▪ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	32.200.000.000.000	38.500.000.000.000
	67.568.900.000.000	**64.670.500.000.000**

Mức lãi suất của giấy tờ có giá vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Giấy tờ có giá		
▪ Chứng chỉ tiền gửi	5,10 – 8,60	4,75 – 7,50
▪ Trái phiếu	5,30 – 8,70	5,10 – 6,90

22. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	3.060.875.792.487	2.024.328.128.960
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	2.005.049.418.189	1.196.726.468.506
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	299.792.330.360	118.236.031.795
Lãi phải trả tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	74.354.797.839	51.373.665.478
Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	18.150.908.334	6.931.314.244
	5.458.223.247.209	**3.397.595.608.983**

22. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải trả nội bộ	**14.258.972.256**	**10.687.551.471**
▪ Các khoản phải trả nhân viên	14.258.972.256	10.687.551.471
Các khoản phải trả bên ngoài	**954.953.729.381**	**1.757.216.951.390**
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 23)	297.945.010.854	690.944.035.776
▪ Phải trả dịch vụ thanh toán thẻ	195.589.468.301	263.813.636.457
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	80.736.432.458	42.360.302.546
▪ Các khoản treo báo Có từ nước ngoài	68.688.667.214	22.778.392.483
▪ Phải trả đối tác bảo hiểm	56.126.508.414	41.989.800.349
▪ Cổ tức phải trả	29.548.981.430	29.996.220.530
▪ Phải trả dịch vụ kiều hối	10.033.667.092	16.682.972.826
▪ Phải trả khách hàng	-	493.293.720.246
▪ Các khoản phải trả khác	216.284.993.618	155.357.870.177
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	**215.363.153.045**	**188.071.833.999**
	1.184.575.854.682	**1.955.976.336.860**

(i) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	188.071.833.999	163.220.049.733
Trích lập quỹ trong kỳ	40.471.819.046	30.394.784.266
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.180.500.000)	(2.403.000.000)
Số dư cuối kỳ	**215.363.153.045**	**191.211.833.999**

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	57.301.882.662	14.132.130.355	64.688.499.076	(82.373.165.465)	25.485.085.918	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	618.767.847.839	-	525.983.477.243	(889.616.959.825)	255.666.425.667	532.060.410
Thuế thu nhập cá nhân	12.901.902.658	-	95.335.292.113	(92.129.164.013)	16.108.030.758	-
Thuế nhà thầu	1.972.402.617	-	7.097.796.619	(8.384.730.725)	685.468.511	-
Thuế nhà đất	-	-	112.710.586	(112.710.586)	-	-
	690.944.035.776	**14.132.130.355**	**693.217.775.637**	**(1.072.616.730.614)**	**297.945.010.854**	**532.060.410**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	42.237.381.703	37.519.473.103	37.311.930.661	(45.675.642.402)	13.463.255.659	17.109.058.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.807.704.094	4.708.169.662	387.083.983.170	(475.566.574.220)	210.635.083.190	1.018.139.808
Thuế thu nhập cá nhân	12.028.527.912	-	99.472.799.973	(99.618.107.598)	11.883.220.287	-
Thuế nhà thầu	1.223.395.104	-	6.139.416.250	(6.650.336.182)	712.475.172	-
Thuế nhà đất	-	-	38.714.021	(38.714.021)	-	-
Thuế khác	-	-	176.000.000	(176.000.000)	-	-
	358.297.008.813	**42.227.642.765**	**530.222.844.075**	**(627.725.374.423)**	**236.694.034.308**	**18.127.198.608**

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu chưa hợp nhất

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ của TCTD VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**26.630.522.840.000**	**-**	**3.322.822.563.984**	**-**	**3.969.951.115.961**	**33.923.296.519.945**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.947.380.507.403	1.947.380.507.403
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		(40.471.819.046)	(40.471.819.046)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(10.431.918.715)	-	(10.431.918.715)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**26.630.522.840.000**	**-**	**3.322.822.563.984**	**(10.431.918.715)**	**5.876.859.804.318**	**35.819.773.289.587**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**24.657.891.520.000**	**53.271.987.348**	**3.223.626.131.166**	**-**	**3.736.087.523.229**	**31.670.877.161.743**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.505.571.550.121	1.505.571.550.121
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.394.784.266)	(30.394.784.266)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(32.301.461.322)	-	(32.301.461.322)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**24.657.891.520.000**	**53.271.987.348**	**3.223.626.131.166**	**(32.301.461.322)**	**5.211.264.289.084**	**33.113.752.466.276**

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Vốn điều lệ

	30/6/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	**Mệnh giá VND**	**Số cổ phiếu**	**Mệnh giá VND**
Vốn điều lệ được duyệt	**2.663.052.284**	**26.630.522.840.000**	**2.663.052.284**	**26.630.522.840.000**
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.663.052.284	26.630.522.840.000	2.663.052.284	26.630.522.840.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.663.052.284	26.630.522.840.000	2.663.052.284	26.630.522.840.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Quỹ của TCTD

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND**	**Quỹ dự phòng tài chính VND**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND**	**Tổng VND**
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	400.886.654.887	2.921.561.852.209	374.056.888	3.322.822.563.984

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND**	**Quỹ dự phòng tài chính VND**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND**	**Tổng VND**
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	662.488.211.467	2.560.763.862.811	374.056.888	3.223.626.131.166

25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.139.953.803.085	7.585.313.323.917
▪ Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.472.359.514.665	1.285.859.253.717
▪ Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	1.106.999.844.003	594.130.141.235
▪ Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	141.641.839.320	192.440.539.625
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	105.704.736.235	95.884.956.899
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	54.388.736.449	107.116.117.328
	13.021.048.473.757	**9.860.744.332.721**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi khách hàng và các TCTD khác	(5.667.148.439.158)	(3.844.783.063.887)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.004.259.978.609)	(1.381.078.266.852)
▪ Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ ủy thác đầu tư	(421.079.796.471)	(272.163.160.049)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(23.672.208.842)	(20.662.752.129)
	(8.116.160.423.080)	**(5.518.687.242.917)**
Thu nhập lãi thuần	**4.904.888.050.677**	**4.342.057.089.804**

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ quản lý tài khoản và sử dụng thẻ	247.523.200.674	140.412.378.907
▪ Dịch vụ tư vấn	166.927.931.864	100.555.352.633
▪ Dịch vụ hỗ trợ liên kết bảo hiểm	97.539.139.984	77.702.613.462
▪ Dịch vụ đối tác liên kết thẻ	56.680.754.658	46.765.722.703
▪ Dịch vụ thanh toán	39.227.089.963	36.875.737.736
▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm	31.350.395.122	88.350.046.318
▪ Dịch vụ bảo quản tài sản	13.189.239.751	705.240.000
▪ Dịch vụ ngân quỹ	814.972.290	835.581.505
▪ Dịch vụ khác	65.552.058.198	30.931.105.507
	718.804.782.504	**523.133.778.771**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Chi về đối tác liên kết thẻ	(87.841.783.872)	(49.736.406.953)
▪ Chi về đối tác liên kết dịch vụ	(24.837.427.151)	(15.077.328.612)
▪ Chi về dịch vụ thanh toán	(10.815.854.444)	(9.369.853.719)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(6.765.396.854)	(2.363.021.207)
▪ Chi về dịch vụ ngân quỹ	(6.021.609.121)	(3.235.636.753)
▪ Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(2.406.194.478)	(1.431.223.990)
▪ Chi về dịch vụ tư vấn	(358.907.782)	(5.749.271.810)
▪ Dịch vụ khác	(25.079.391.748)	(8.722.174.997)
	(164.126.565.450)	**(95.684.918.041)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**554.678.217.054**	**427.448.860.730**

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	692.251.375.318	69.597.912.526
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	207.288.809.193	179.733.526.962
▪ Thu từ kinh doanh vàng	-	5.584.000
	899.540.184.511	**249.337.023.488**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(769.687.411.136)	(137.791.654.559)
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(295.073.092)	(110.481.818)
	(769.982.484.228)	**(137.902.136.377)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**129.557.700.283**	**111.434.887.111**

28. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.651.478.370	569.700.000
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(23.658.881.170)	(1.512.000.000)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**(15.007.402.800)**	**(942.300.000)**

29. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.431.897.792	18.283.573.815
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(12.454.654.893)	(218.466.110.392)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(5.723.269.804)	238.370.240
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(16.746.026.905)**	**(199.944.166.337)**

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	259.588.182.784	247.415.541.937
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	34.325.964.338	3.925.006.400
▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.560.277.089	1.376.326.761
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	821.773.406	7.920.970.101
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	62.197.276	135.909.092
▪ Thu khác	103.886.373.646	20.585.692.802
	400.244.768.539	**281.359.447.093**
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(24.265.397.589)	(1.835.095.707)
▪ Chi từ thanh lý tài sản khác	(3.496.621.001)	(26.111.760.034)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.375.927.984)	(2.442.494.692)
▪ Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(73.597.381)	(210.013.688)
▪ Chi về công tác xã hội	(39.784.480)	(7.435.800.000)
▪ Chi khác	(2.882.603.308)	(8.858.121.155)
	(33.133.931.743)	**(46.893.285.276)**
Lãi thuần từ hoạt động khác	**367.110.836.796**	**234.466.161.817**

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	654.053.880	1.466.896.291
Chi phí cho nhân viên:	1.296.182.070.976	1.169.750.584.794
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*1.164.077.809.221*	*1.035.976.469.380*
▪ *Chi đóng góp theo lương*	*98.343.264.551*	*98.228.896.876*
▪ *Chi trợ cấp*	*1.175.554.497*	*961.822.500*
▪ *Chi khác*	*32.585.442.707*	*34.583.396.038*
Chi về tài sản	296.163.206.210	291.059.173.514
Trong đó:		
▪ *Chi phí thuê*	*132.865.422.891*	*130.501.885.733*
▪ *Khấu hao và hao mòn tài sản cố định*	*85.267.884.898*	*67.293.600.995*
▪ *Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng*	*64.678.470.953*	*58.311.190.241*
▪ *Chi phí khác*	*13.351.427.468*	*34.952.496.545*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	411.955.422.880	479.444.577.968
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	78.815.503.916	68.707.971.441
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(20.708.115.527)	-
	2.063.062.142.335	**2.010.429.204.008**

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay TCTD khác (Thuyết minh 6)	109.727.000.000	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	150.339.749.536	111.455.108.850
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	990.971.895.164	905.793.798.207
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)	(3.312.005.170)	(4.672.862.825)
Trích lập dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)	39.358.593.300	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12)	106.677.397.197	-
Hoàn nhập dự phòng nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	(994.511.292)
	1.393.762.630.027	**1.011.581.532.940**

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	507.846.078.769	392.090.085.484
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	18.137.398.474	(5.006.102.314)
	525.983.477.243	**387.083.983.170**
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(4.577.386.992)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**521.406.090.251**	**387.083.983.170**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.468.786.597.654	1.892.655.533.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	493.757.319.531	378.531.106.658
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.737.371.228	13.599.297.390
Thu nhập không bị tính thuế	(225.998.982)	(40.318.564)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	18.137.398.474	(5.006.102.314)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**521.406.090.251**	**387.083.983.170**

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt và vàng	1.225.909.329.257	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	3.333.221.468.653	2.883.240.107.112
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	57.715.686.202.065	52.951.606.717.576
	62.274.816.999.975	**56.995.200.361.800**

35. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người)	6.913	7.160
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.122.505.023.058	1.057.899.771.035
2. Thưởng	361.342.256.080	267.727.179.484
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	**1.483.847.279.138**	**1.325.626.950.519**
4. Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	27.062.660	24.625.227
5. Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	35.774.321	30.857.238

36. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Bất động sản	258.479.084.039.143	243.218.816.717.691
Giấy tờ có giá	57.937.347.480.012	42.536.419.496.595
Động sản	33.223.486.116.625	34.943.658.284.108
Tài sản khác	95.852.375.959.141	78.915.913.300.153
	445.492.293.594.921	**399.614.807.798.547**

36. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp (tiếp theo)

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)		
▪ Trái phiếu Chính phủ	15.525.560.576.818	13.090.764.127.780
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	-
	16.025.560.576.818	**13.090.764.127.780**

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	30/6/2026 Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	291.722.201.899	14.352.685.735	277.369.516.164
Cam kết giao dịch hối đoái	321.357.339.711.224	-	321.357.339.711.224
Trong đó:			
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*3.847.090.331.760*	-	*3.847.090.331.760*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*3.847.568.298.448*	-	*3.847.568.298.448*
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*313.662.681.081.016*	-	*313.662.681.081.016*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	677.998.191.800	11.687.898.868	666.310.292.932
Bảo lãnh khác	11.006.853.225.921	300.855.581.457	10.705.997.644.464
Cam kết khác	4.424.629.780.048	-	4.424.629.780.048

	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	31/12/2025 Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	282.345.000.000	505.181.575	281.839.818.425
Cam kết giao dịch hối đoái	182.797.611.540.637	-	182.797.611.540.637
Trong đó:			
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*2.893.757.692.890*	-	*2.893.757.692.890*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*2.895.639.800.000*	-	*2.895.639.800.000*
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*177.008.214.047.747*	-	*177.008.214.047.747*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	606.583.349.521	5.074.347.451	601.509.002.070
Bảo lãnh khác	13.133.377.144.568	322.722.513.461	12.810.654.631.107
Cam kết khác	4.672.128.793.102	-	4.672.128.793.102

38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.722.392.202.100	2.205.329.151.176
Phí phải thu chưa thu được	61.796.632.003	36.414.316.766
	2.784.188.834.103	**2.241.743.467.942**

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.663.734.915.983	6.827.152.078.914
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.950.264.771.440	10.133.317.858.170
Nợ đã xử lý rủi ro	4.800.000.000	-
	13.618.799.687.423	**16.960.469.937.084**

40. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản khác giữ hộ	51.522.815.275.148	48.980.236.189.440
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	41.914.275.744.902	37.329.693.174.902
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	1.571.402.746.455	1.394.607.567.731
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	7.129.500.000	7.438.200.000
	95.035.952.623.705	**87.732.304.489.273**

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan	**Phải thu/(phải trả)**	
	30/6/2026	**31/12/2025**
	VND	**VND**
Các công ty con		
Tiền gửi	(472.530.150.537)	(526.025.598.185)
Đầu tư góp vốn	525.000.000.000	525.000.000.000
Lãi phải trả	(1.202.833.824)	(1.620.604.109)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền gửi	(41.112.230.462)	(39.424.717.400)
Lãi phải trả	(576.797.344)	(297.348.712)
Cho vay	1.515.613.871	1.253.700.668
Lãi phải thu	10.453.160	4.620.413
Chứng chỉ tiền gửi	(1.400.000.000)	-
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi	(151.778.836.525)	(134.131.075.126)
Lãi phải trả	(2.765.075.759)	(1.617.277.778)
Cho vay	513.335.737.344	478.664.936.069
Lãi phải thu	719.453.936	705.926.611
Chứng chỉ tiền gửi	(3.600.000.000)	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Thu nhập/(chi phí)**	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Các công ty con		
Rút tiền gửi	(529.555.934.562)	(58.509.477.970)
Nhận tiền gửi	476.060.486.914	159.000.507.532
Thu nhập dịch vụ	60.000	40.000
Chi phí lãi tiền gửi	(3.174.244.086)	(629.754.114)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng		
Thù lao và thu nhập	41.484.410.603	34.492.624.531
Thu nhập lãi cho vay	57.556.645	75.581.739
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.218.814.101	-
Chi phí lãi tiền gửi	(61.481.028)	(208.996.894)
Các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	24.151.620.741	5.497.423.760
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	300.458.007	-
Chi phí lãi tiền gửi	(4.887.640.841)	(3.596.005.127)

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	30/6/2026		
	Trong nước VND	**Nước ngoài VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	57.021.507.650.651	1.694.178.551.414	58.715.686.202.065
Chứng khoán kinh doanh - gộp	50.876.500.000	-	50.876.500.000
Cho vay khách hàng - gộp	220.345.278.396.163	-	220.345.278.396.163
Hoạt động mua nợ - gộp	3.795.367.794.918	-	3.795.367.794.918
Chứng khoán đầu tư - gộp	59.444.817.234.615	-	59.444.817.234.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn	525.000.000.000	-	525.000.000.000
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	65.369.436.473.087	3.232.963.233	65.372.669.436.320
Tiền gửi của khách hàng	159.027.104.242.466	1.140.590.074.187	160.167.694.316.653
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	84.828.251.789	7.978.080.000.000	8.062.908.251.789
Phát hành giấy tờ có giá	67.568.900.000.000	-	67.568.900.000.000
Cam kết tín dụng - gộp	**16.401.203.399.668**	**-**	**16.401.203.399.668**
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	**158.961.675.465.040**	**-**	**158.961.675.465.040**

	31/12/2025		
	Trong nước VND	**Nước ngoài VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	50.266.908.889.512	2.794.424.828.064	53.061.333.717.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	50.765.500.000	-	50.765.500.000
Cho vay khách hàng - gộp	198.764.945.826.810	-	198.764.945.826.810
Hoạt động mua nợ - gộp	4.236.968.484.204	-	4.236.968.484.204
Chứng khoán đầu tư - gộp	58.381.712.061.468	-	58.381.712.061.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn	525.000.000.000	-	525.000.000.000
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	54.806.739.176.634	2.888.575.041	54.809.627.751.675
Tiền gửi của khách hàng	148.693.157.916.926	1.862.512.064.386	150.555.669.981.312
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	115.535.154.840	6.142.744.300.000	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	64.670.500.000.000	-	64.670.500.000.000
Cam kết tín dụng - gộp	**18.694.434.287.191**	**-**	**18.694.434.287.191**
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	**100.030.573.701.516**	**-**	**100.030.573.701.516**

43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	30.711.890.067.604	3.306.172.499.346	1.845.354.420.123	(22.842.368.513.316)	13.021.048.473.757
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*9.697.969.308.701*	*2.230.838.379.274*	*1.092.240.785.782*	-	*13.021.048.473.757*
Doanh thu lãi nội bộ	*21.013.920.758.903*	*1.075.334.120.072*	*753.113.634.341*	*(22.842.368.513.316)*	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	642.897.150.810	57.568.333.708	18.339.297.986	-	718.804.782.504
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.722.824.028.668	228.469.120.791	161.322.621.898	(801.617.447.234)	1.310.998.324.123
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**33.077.611.247.082**	**3.592.209.953.845**	**2.025.016.340.007**	**(23.643.985.960.550)**	**15.050.851.580.384**
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(26.758.338.477.773)	(2.736.471.521.338)	(1.463.718.937.285)	22.842.368.513.316	(8.116.160.423.080)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	*(6.654.194.515.142)*	*(852.987.552.668)*	*(608.978.355.270)*	-	*(8.116.160.423.080)*
Chi phí lãi nội bộ	*(20.104.143.962.631)*	*(1.883.483.968.670)*	*(854.740.582.015)*	*22.842.368.513.316*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(74.213.557.885)	(5.625.919.998)	(5.428.407.015)	-	(85.267.884.898)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(3.205.562.245.044)	(350.014.394.474)	(232.914.852.441)	801.617.447.234	(2.986.874.044.725)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(30.038.114.280.702)**	**(3.092.111.835.810)**	**(1.702.062.196.741)**	**23.643.985.960.550**	**(11.188.302.352.703)**
Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**3.039.496.966.380**	**500.098.118.035**	**322.954.143.266**	**-**	**3.862.549.227.681**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.257.881.501.319)	(132.929.746.554)	(2.951.382.154)	-	(1.393.762.630.027)
Kết quả hoạt động bộ phận	**1.781.615.465.061**	**367.168.371.481**	**320.002.761.112**	**-**	**2.468.786.597.654**

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
III. Tài sản					
1. Tiền mặt và vàng	651.550.026.242	377.146.016.915	197.213.286.100	-	1.225.909.329.257
2. Tài sản cố định	512.267.861.608	33.733.628.562	82.959.152.869	-	628.960.643.039
3. Tài sản khác	298.552.665.141.675	29.848.566.430.346	21.954.772.358.818	-	350.356.003.930.839
TỔNG TÀI SẢN	**299.716.483.029.525**	**30.259.446.075.823**	**22.234.944.797.787**	**-**	**352.210.873.903.135**
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(264.354.258.747.230)	(29.892.277.704.342)	(21.914.942.036.675)	-	(316.161.478.488.247)
2. Nợ phải trả nội bộ	(14.258.972.256)	-	-	-	(14.258.972.256)
3. Nợ phải trả khác	(215.363.153.045)	-	-	-	(215.363.153.045)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**(264.583.880.872.531)**	**(29.892.277.704.342)**	**(21.914.942.036.675)**	**-**	**(316.391.100.613.548)**

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	22.112.842.633.025	2.559.354.026.393	1.507.469.781.603	(16.318.922.108.300)	9.860.744.332.721
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*7.125.252.373.153*	*1.727.652.932.390*	*1.007.839.027.178*	-	*9.860.744.332.721*
Doanh thu lãi nội bộ	*14.987.590.259.872*	*831.701.094.003*	*499.630.754.425*	*(16.318.922.108.300)*	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	461.262.783.709	40.134.533.471	21.736.461.591	-	523.133.778.771
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.114.702.718.610	167.318.926.541	124.936.835.816	(385.307.075.902)	1.021.651.405.065
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**23.688.808.135.344**	**2.766.807.486.405**	**1.654.143.079.010**	**(16.704.229.184.202)**	**11.405.529.516.557**
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(18.775.419.937.075)	(1.947.431.831.324)	(1.114.757.582.818)	16.318.922.108.300	(5.518.687.242.917)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	*(4.497.905.794.533)*	*(630.782.313.420)*	*(389.999.134.964)*	-	*(5.518.687.242.917)*
Chi phí lãi nội bộ	*(14.277.514.142.542)*	*(1.316.649.517.904)*	*(724.758.447.854)*	*16.318.922.108.300*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(55.866.108.731)	(5.599.583.119)	(5.827.909.145)	-	(67.293.600.995)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.791.718.947.945)	(290.740.867.437)	(218.158.866.934)	385.307.075.902	(2.915.311.606.414)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(21.623.004.993.751)**	**(2.243.772.281.880)**	**(1.338.744.358.897)**	**16.704.229.184.202**	**(8.501.292.450.326)**
Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**2.065.803.141.593**	**523.035.204.525**	**315.398.720.113**	**-**	**2.904.237.066.231**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(874.262.394.375)	(30.316.224.308)	(107.002.914.257)	-	(1.011.581.532.940)
Kết quả hoạt động bộ phận	**1.191.540.747.218**	**492.718.980.217**	**208.395.805.856**	**-**	**1.892.655.533.291**

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực Miền Nam VND	Khu vực Miền Bắc VND	Khu vực Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
III. Tài sản					
1. Tiền mặt và vàng	713.354.734.571	295.057.321.262	151.941.481.279	-	1.160.353.537.112
2. Tài sản cố định	571.965.359.050	37.774.828.911	83.865.787.872	-	693.605.975.833
3. Tài sản khác	270.021.382.945.929	31.220.203.029.855	20.378.018.205.784	-	321.619.604.181.568
TỔNG TÀI SẢN	**271.306.703.039.550**	**31.553.035.180.028**	**20.613.825.474.935**	**-**	**323.473.563.694.513**
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(239.634.318.530.804)	(29.877.112.553.305)	(19.840.076.704.989)	-	(289.351.507.789.098)
2. Nợ phải trả nội bộ	(10.687.551.471)	-	-	-	(10.687.551.471)
3. Nợ phải trả khác	(188.071.833.999)	-	-	-	(188.071.833.999)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**(239.833.077.916.274)**	**(29.877.112.553.305)**	**(19.840.076.704.989)**	**-**	**(289.550.267.174.568)**

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

44. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc cốt lõi trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở đó, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường kinh tế và hoạt động của Ngân hàng. Qua hoạt động đào tạo và thiết lập các chính sách và quy trình quản lý rủi ro, Ngân hàng hướng tới việc tạo dựng một môi trường kiểm soát có kỷ luật và chặt chẽ, trong đó tất cả các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ các vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Thường xuyên rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND**	**Đã quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND**	**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	58.715.686.202.065	-	-	58.715.686.202.065
▪ *Tiền gửi tại TCTD khác*	*57.715.686.202.065*	-	-	*57.715.686.202.065*
▪ *Cho vay các TCTD khác*	*1.000.000.000.000*	-	-	*1.000.000.000.000*
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	208.714.276.951.749	1.631.895.541.096	13.794.473.698.236	224.140.646.191.081
Chứng khoán kinh doanh	50.876.500.000	-	-	50.876.500.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	58.265.287.615.458	-	-	58.265.287.615.458
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.136.057.119.157	-	-	1.136.057.119.157
Tài sản Có khác – gộp	4.690.206.134.268	-	3.904.900.700	4.694.111.034.968
	331.572.390.522.697	**1.631.895.541.096**	**13.798.378.598.936**	**347.002.664.662.729**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND**	**Đã quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND**	**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	53.061.333.717.576	-	-	53.061.333.717.576
▪ *Tiền gửi tại TCTD khác*	*52.951.606.717.576*	-	-	*52.951.606.717.576*
▪ *Cho vay các TCTD khác*	*109.727.000.000*	-	-	*109.727.000.000*
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	192.779.891.935.468	1.549.259.324.169	8.672.763.051.377	203.001.914.311.014
Chứng khoán kinh doanh	50.765.500.000	-	-	50.765.500.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	57.004.257.059.977	-	-	57.004.257.059.977
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.313.209.000.824	-	-	1.313.209.000.824
Tài sản Có khác – gộp	3.689.297.302.393	-	23.609.441.543	3.712.906.743.936
	307.898.754.516.238	**1.549.259.324.169**	**8.696.372.492.920**	**318.144.386.333.327**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý rủi ro thị trường, Ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường, định nghĩa các nguyên tắc cơ bản, phương pháp nhận dạng, đo lường và hệ thống công cụ, kiểm soát rủi ro thị trường. Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức đo lường nhạy cảm định lượng cơ bản (Present value of one basis point – PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing – Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, từ đó đưa ra nhận định và khuyến nghị biện pháp thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và cộng nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn, trái phiếu VAMC và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ với kỳ định lại lãi suất từ 6–12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian còn lại: Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục tiền gửi của khách hàng dựa trên thời gian định lại lãi suất (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn theo quy định trên hợp đồng. Trường hợp khoản tiền gửi đã đáo hạn trước ngày kết thúc kỳ kế toán, nhưng khách hàng chưa thực hiện tất toán, Ngân hàng sẽ đưa toàn bộ số dư của món huy động này vào kỳ định lại lãi suất "Dưới 1 tháng".

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNNVN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất (*)/ Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.225.909.329.257	-	-	-	-	-	-	1.225.909.329.257
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.333.221.468.653	-	-	-	-	-	-	3.333.221.468.653
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	2.001.686.202.065	55.714.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	-	-	58.715.686.202.065
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	50.876.500.000	-	-	50.876.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	187.978.505.298	520.151.120	3.809.125.318	(90.252.809.712)	-	-	-	102.054.972.024
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	8.232.066.744.883	-	45.231.812.443.229	52.341.159.668.319	80.446.256.613.474	31.083.448.133.225	6.158.037.928.424	647.864.659.527	224.140.646.191.081
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.364.689.934.615	500.000.000.000	13.895.000.000.000	9.632.000.000.000	17.140.027.300.000	6.253.100.000.000	9.660.000.000.000	59.444.817.234.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	525.000.000.000	-	-	-	-	-	-	525.000.000.000
Tài sản cố định	-	628.960.643.039	-	-	-	-	-	-	628.960.643.039
Tài sản Có khác – gộp	3.904.900.700	8.700.281.104.788	-	-	-	-	-	-	8.704.186.005.488
Tổng tài sản (1)	**8.235.971.645.583**	**18.967.727.187.715**	**101.446.332.594.349**	**66.239.968.793.637**	**89.988.003.803.762**	**49.274.351.933.225**	**12.411.137.928.424**	**10.307.864.659.527**	**356.871.358.546.222**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	7.516.863.551.429	1.015.846.872.146	-	-	43.419.083.320	-	8.576.129.506.895
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	14.391.836.320	62.558.277.600.000	2.800.000.000.000	-	-	-	-	65.372.669.436.320
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.291.897.527.391	32.056.181.022.638	49.095.880.459.214	20.702.974.898.702	7.020.661.345.726	99.062.982	160.167.694.316.653
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.015.410.078.725	3.771.500.000.000	2.275.680.000.000	-	318.173.064	-	8.062.908.251.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.738.900.000.000	8.430.000.000.000	11.700.000.000.000	4.500.000.000.000	32.200.000.000.000	-	67.568.900.000.000
Các khoản nợ khác	-	6.642.799.101.891	-	-	-	-	-	-	6.642.799.101.891
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**6.657.190.938.211**	**134.121.348.757.545**	**48.073.527.894.784**	**63.071.560.459.214**	**25.202.974.898.702**	**39.264.398.602.110**	**99.062.982**	**316.391.100.613.548**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**8.235.971.645.583**	**12.310.536.249.504**	**(32.675.016.163.196)**	**18.166.440.898.853**	**26.916.443.344.548**	**24.071.377.034.523**	**(26.853.260.673.686)**	**10.307.765.596.545**	**40.480.257.932.674**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	87.165.446.040	-	-	-	87.165.446.040
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**8.235.971.645.583**	**12.310.536.249.504**	**(32.675.016.163.196)**	**18.166.440.898.853**	**27.003.608.790.588**	**24.071.377.034.523**	**(26.853.260.673.686)**	**10.307.765.596.545**	**40.567.423.378.714**

(*) Tiền gửi tại NHNNVN; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại là khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất (*)/ Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.160.353.537.112	-	-	-	-	-	-	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.883.240.107.112	-	-	-	-	-	-	2.883.240.107.112
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	3.059.809.217.576	47.891.797.500.000	2.000.000.000.000	-	49.000.000.000	60.727.000.000	-	53.061.333.717.576
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	50.765.500.000	-	-	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	171.891.427.668	5.434.301.468	(971.415.473)	(202.736.630)	(87.675.000.000)	-	-	88.476.577.033
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	6.741.140.852.220	-	32.887.027.350.825	58.873.114.189.585	65.400.231.392.194	25.737.585.866.464	13.362.814.659.726	-	203.001.914.311.014
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.612.612.061.468	300.000.000.000	3.000.000.000.000	14.076.000.000.000	21.800.000.000.000	5.383.100.000.000	11.210.000.000.000	58.381.712.061.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	525.000.000.000	-	-	-	-	-	-	525.000.000.000
Tài sản cố định	-	693.605.975.833	-	-	-	-	-	-	693.605.975.833
Tài sản Có khác – gộp	35.712.004.743	7.253.126.396.717	-	-	-	-	-	-	7.288.838.401.460
Tổng tài sản (1)	**6.776.852.856.963**	**18.359.638.723.486**	**81.084.259.152.293**	**63.872.142.774.112**	**79.476.028.655.564**	**47.549.676.366.464**	**18.806.641.659.726**	**11.210.000.000.000**	**327.135.240.188.608**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	7.847.510.824.971	-	55.107.215.927	-	-	-	7.902.618.040.898
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.434.251.675	52.801.193.500.000	2.000.000.000.000	-	-	-	-	54.809.627.751.675
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.279.174.909.738	36.597.984.885.006	42.235.570.910.745	14.487.404.756.663	5.955.189.274.745	345.244.415	150.555.669.981.312
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.198.893.506.355	3.402.231.800.000	-	656.837.500.000	316.648.485	-	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	70.500.000.000	500.000.000.000	8.000.000.000.000	17.100.000.000.000	39.000.000.000.000	-	64.670.500.000.000
Các khoản nợ khác	-	5.353.571.945.843	-	-	-	-	-	-	5.353.571.945.843
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**5.362.006.197.518**	**114.197.272.741.064**	**42.500.216.685.006**	**50.290.678.126.672**	**32.244.242.256.663**	**44.955.505.923.230**	**345.244.415**	**289.550.267.174.568**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**6.776.852.856.963**	**12.997.632.525.968**	**(33.113.013.588.771)**	**21.371.926.089.106**	**29.185.350.528.892**	**15.305.434.109.801**	**(26.148.864.263.504)**	**11.209.654.755.585**	**37.584.973.014.040**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	9.035.828.290	-	-	-	-	-	9.035.828.290
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**6.776.852.856.963**	**12.997.632.525.968**	**(33.103.977.760.481)**	**21.371.926.089.106**	**29.185.350.528.892**	**15.305.434.109.801**	**(26.148.864.263.504)**	**11.209.654.755.585**	**37.594.008.842.330**

(*) Tiền gửi tại NHNNVN; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại là khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần Tăng/(giảm) VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2026		
VND	0,20%	(38.210.107.308)
VND	(0,20%)	38.210.107.308
USD	0,20%	17.144.234.984
USD	(0,20%)	(17.144.234.984)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	0,20%	(40.439.564.497)
VND	(0,20%)	40.439.564.497
USD	0,20%	14.316.623.601
USD	(0,20%)	(14.316.623.601)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hằng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47.*

Bảng dưới đây trình bày phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**EUR được quy đổi VND**	**USD được quy đổi VND**	**Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND**	**Các ngoại tệ khác được quy đổi VND**	**Tổng VND**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	22.017.854.053	315.268.456.800	203.700.000	41.534.678.804	379.024.689.657
Tiền gửi tại NHNNVN	-	199.917.042.336	-	-	199.917.042.336
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	113.806.312.502	1.840.910.853.144	-	126.600.238.646	2.081.317.404.292
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	10.348.170.021.024	-	(36.759.600.000)	10.311.410.421.024
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	-	1.996.066.456.296	-	-	1.996.066.456.296
Tài sản Có khác – gộp	3.217.099	348.236.060.304	-	4.764.962	348.244.042.365
Tổng tài sản (1)	**135.827.383.654**	**15.048.568.889.904**	**203.700.000**	**131.380.082.412**	**15.315.980.055.970**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.405.600.000.000	-	-	3.405.600.000.000
Tiền gửi của khách hàng	94.591.805.375	2.057.049.037.560	-	89.780.229.705	2.241.421.072.640
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7.978.398.173.064	-	-	7.978.398.173.064
Các khoản nợ khác	3.868.542.216	200.049.821.136	19.270.020	6.458.124.761	210.395.758.133
Tổng nợ phải trả (2)	**98.460.347.591**	**13.641.097.031.760**	**19.270.020**	**96.238.354.466**	**13.835.815.003.837**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**37.367.036.063**	**1.407.471.858.144**	**184.429.980**	**35.141.727.946**	**1.480.165.052.133**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(36.249.000.000)**	**(60.820.271.688)**	**-**	**(8.651.695.000)**	**(105.720.966.688)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**1.118.036.063**	**1.346.651.586.456**	**184.429.980**	**26.490.032.946**	**1.374.444.085.445**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**EUR được quy đổi VND**	**USD được quy đổi VND**	**Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND**	**Các ngoại tệ khác được quy đổi VND**	**Tổng VND**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	150.582.945.203	98.968.202.108	60.720.000	46.506.613.401	296.118.480.712
Tiền gửi tại NHNNVN	-	79.544.141.552	-	-	79.544.141.552
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.037.468.720	3.666.054.077.672	-	129.294.960.827	3.813.386.507.219
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(139.855.500.000)	6.543.472.371.359	-	-	6.403.616.871.359
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	-	1.619.987.622.519	-	-	1.619.987.622.519
Tài sản Có khác – gộp	3.309.914	242.746.886.867	-	-	242.750.196.781
Tổng tài sản (1)	**28.768.223.837**	**12.250.773.302.077**	**60.720.000**	**175.801.574.228**	**12.455.403.820.142**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.179.093.500.000	-	-	3.179.093.500.000
Tiền gửi của khách hàng	26.732.265.023	1.926.840.577.693	-	149.020.267.751	2.102.593.110.467
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	6.143.060.948.485	-	-	6.143.060.948.485
Các khoản nợ khác	1.621.640.936	617.350.111.004	20.104.392	8.895.379.041	627.887.235.373
Tổng nợ phải trả (2)	**28.353.905.959**	**11.866.345.137.182**	**20.104.392**	**157.915.646.792**	**12.052.634.794.325**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**414.317.878**	**384.428.164.895**	**40.615.608**	**17.885.927.436**	**402.769.025.817**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**-**	**2.368.128.817.890**	**-**	**(3.529.800.000)**	**2.364.599.017.890**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**414.317.878**	**2.752.556.982.785**	**40.615.608**	**14.356.127.436**	**2.767.368.043.707**

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	
USD (yếu đi 1%)	(10.773.212.692)
USD (mạnh lên 1%)	10.773.212.692
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
USD (yếu đi 3%)	(66.061.367.587)
USD (mạnh lên 3%)	66.061.367.587

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Đối với danh mục chứng khoán kinh doanh chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là Trái phiếu Chính phủ, Ngân hàng nắm giữ trên cơ sở đáp ứng nhu cầu thanh khoản và phục vụ mục đích điều hòa vốn nên Ngân hàng có thể bán trước hạn khi phát sinh nhu cầu thanh khoản hoặc hiện thực hóa lợi nhuận khi điều kiện thị trường thuận lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu lãi suất của các Trái phiếu Chính phủ này tăng hoặc giảm 0,01% với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Ngân hàng sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 7.178.036.209 VND.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chặt chẽ trong việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hằng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hằng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai, đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư – chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản hơn năm (5) năm do không có thời gian đáo hạn xác định; chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ chưa niêm yết được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Quá hạn**			**Trong hạn**				
	Trên 3 tháng VND	**Đến 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.225.909.329.257	-	-	-	-	1.225.909.329.257
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.333.221.468.653	-	-	-	-	3.333.221.468.653
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	57.715.686.202.065	-	1.000.000.000.000	-	-	58.715.686.202.065
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	50.876.500.000	-	-	50.876.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	119.920.175.338	9.028.059.462	(33.745.743.751)	4.601.236.405	2.251.244.570	102.054.972.024
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	7.030.837.857.237	1.201.228.887.646	12.618.034.770.155	11.216.323.496.351	36.810.907.145.766	75.009.007.807.257	80.254.306.226.669	224.140.646.191.081
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.000.000.000	13.799.684.969.025	24.402.761.912.759	10.212.771.596.761	10.529.598.756.070	59.444.817.234.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	525.000.000.000	525.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	628.960.643.039	628.960.643.039
Tài sản Có khác - gộp	3.904.900.700	-	152.620.194.780	716.922.031.547	1.118.114.470.413	3.749.757.741.901	2.962.866.666.147	8.704.186.005.488
Tổng tài sản (1)	**7.034.742.757.937**	**1.201.228.887.646**	**75.665.392.140.248**	**25.741.958.556.385**	**63.348.914.285.187**	**88.976.138.382.324**	**94.902.983.536.495**	**356.871.358.546.222**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	7.516.863.551.429	1.015.846.872.146	-	43.419.083.320	-	8.576.129.506.895
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.572.669.436.320	2.800.000.000.000	-	-	-	65.372.669.436.320
Tiền gửi của khách hàng	-	-	49.982.788.593.261	26.633.948.550.464	65.646.226.793.855	17.904.631.316.091	99.062.982	160.167.694.316.653
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	92.400.000.000	726.663.461.625	2.280.143.662.500	4.963.701.127.664	-	8.062.908.251.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000.000.000	8.430.000.000.000	16.200.000.000.000	40.938.900.000.000	-	67.568.900.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.177.550.571.535	1.097.808.476.331	2.738.304.498.061	1.629.130.959.169	4.596.795	6.642.799.101.891
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**123.342.272.152.545**	**40.704.267.360.566**	**86.864.674.954.416**	**65.479.782.486.244**	**103.659.777**	**316.391.100.613.548**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**7.034.742.757.937**	**1.201.228.887.646**	**(47.676.880.012.297)**	**(14.962.308.804.181)**	**(23.515.760.669.229)**	**23.496.355.896.080**	**94.902.879.876.718**	**40.480.257.932.674**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng VND	**Đến 3 tháng VND**	**Đến 1 tháng VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng VND**	**Từ 1 đến 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.160.353.537.112	-	-	-	-	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.883.240.107.112	-	-	-	-	2.883.240.107.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	50.951.606.717.576	2.000.000.000.000	49.000.000.000	60.727.000.000	-	53.061.333.717.576
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	50.765.500.000	-	-	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	179.030.371.554	(9.998.945.897)	(84.104.093.593)	2.488.134.442	1.061.110.527	88.476.577.033
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.659.778.162.042	1.081.362.690.178	8.051.779.540.488	13.022.358.000.930	31.150.023.218.188	67.871.967.493.603	76.164.645.205.585	203.001.914.311.014
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.253.848.967	2.500.701.199.979	35.879.047.474.593	6.146.262.636.441	13.555.446.901.488	58.381.712.061.468
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	525.000.000.000	525.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	693.605.975.833	693.605.975.833
Tài sản Có khác - gộp	35.712.004.743	-	353.220.576.431	206.134.168.030	1.106.239.933.295	2.951.250.340.646	2.636.281.378.315	7.288.838.401.460
Tổng tài sản (1)	**5.695.490.166.785**	**1.081.362.690.178**	**63.879.484.699.240**	**17.719.194.423.042**	**68.150.972.032.483**	**77.032.695.605.132**	**93.576.040.571.748**	**327.135.240.188.608**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	7.847.510.824.971	-	55.107.215.927	-	-	7.902.618.040.898
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.809.627.751.675	2.000.000.000.000	-	-	-	54.809.627.751.675
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.752.443.855.265	32.330.952.001.663	53.013.470.000.046	14.458.458.879.923	345.244.415	150.555.669.981.312
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.038.326.000	110.810.271.000	670.333.489.255	5.473.097.368.585	-	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	70.500.000.000	500.000.000.000	25.100.000.000.000	39.000.000.000.000	-	64.670.500.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	593.118.452.360	662.378.310.999	2.916.011.428.186	1.182.058.732.865	5.021.433	5.353.571.945.843
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**112.077.239.210.271**	**35.604.140.583.662**	**81.754.922.133.414**	**60.113.614.981.373**	**350.265.848**	**289.550.267.174.568**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**5.695.490.166.785**	**1.081.362.690.178**	**(48.197.754.511.031)**	**(17.884.946.160.620)**	**(13.603.950.100.931)**	**16.919.080.623.759**	**93.575.690.305.900**	**37.584.973.014.040**

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá trị ghi sổ					
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND	**Cho vay và phải thu VND**	**Sẵn sàng để bán VND**	**Hạch toán theo giá trị phân bổ VND**	**Tổng cộng giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	1.225.909.329.257	-	-	1.225.909.329.257	1.225.909.329.257
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.333.221.468.653	-	-	3.333.221.468.653	3.333.221.468.653
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	58.715.686.202.065	-	-	58.715.686.202.065	(*)
Chứng khoán kinh doanh	50.876.500.000	-	-	-	50.876.500.000	50.876.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	102.054.972.024	-	-	-	102.054.972.024	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	220.345.278.396.163	-	-	220.345.278.396.163	(*)
Hoạt động mua nợ – gộp	-	3.795.367.794.918	-	-	3.795.367.794.918	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	58.308.760.115.458	1.136.057.119.157	59.444.817.234.615	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	4.694.111.034.968	-	-	4.694.111.034.968	(*)
	152.931.472.024	**292.109.574.226.024**	**58.308.760.115.458**	**1.136.057.119.157**	**351.707.322.932.663**	
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	8.576.129.506.895	8.576.129.506.895	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	65.372.669.436.320	65.372.669.436.320	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	160.167.694.316.653	160.167.694.316.653	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.062.908.251.789	8.062.908.251.789	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	67.568.900.000.000	67.568.900.000.000	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	6.004.946.551.848	6.004.946.551.848	(*)
	-	**-**	**-**	**315.753.248.063.505**	**315.753.248.063.505**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ					
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ VND	**Cho vay và phải thu VND**	**Sẵn sàng để bán VND**	**Hạch toán theo giá trị phân bổ VND**	**Tổng cộng giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	1.160.353.537.112	-	-	1.160.353.537.112	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.883.240.107.112	-	-	2.883.240.107.112	2.883.240.107.112
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	53.061.333.717.576	-	-	53.061.333.717.576	(*)
Chứng khoán kinh doanh	50.765.500.000	-	-	-	50.765.500.000	50.765.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	88.476.577.033	-	-	-	88.476.577.033	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	198.764.945.826.810	-	-	198.764.945.826.810	(*)
Hoạt động mua nợ – gộp	-	4.236.968.484.204	-	-	4.236.968.484.204	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	57.068.503.060.644	1.313.209.000.824	58.381.712.061.468	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	3.712.906.743.936	-	-	3.712.906.743.936	(*)
	139.242.077.033	**263.819.748.416.750**	**57.068.503.060.644**	**1.313.209.000.824**	**322.340.702.555.251**	
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	7.902.618.040.898	7.902.618.040.898	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	54.809.627.751.675	54.809.627.751.675	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	150.555.669.981.312	150.555.669.981.312	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.258.279.454.840	6.258.279.454.840	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	64.670.500.000.000	64.670.500.000.000	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	4.391.512.001.521	4.391.512.001.521	(*)
	-	**-**	**-**	**288.588.207.230.246**	**288.588.207.230.246**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đến 1 năm	198.189.790.663	194.788.188.163
Trên 1 đến 5 năm	457.546.594.831	412.317.641.524
Trên 5 năm	63.206.445.334	77.664.121.777
	718.942.830.828	**684.769.951.464**

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
USD	26.400,00	26.273,50
EUR	30.207,50	31.079,00
GBP	34.920,00	35.436,50
JPY	162,60	168,45
CAD	18.528,00	19.238,00
AUD	18.185,50	17.649,00
SGD	20.422,00	20.550,50
KRW	18,56	19,23
CNY	3.877,50	3.763,50
THB	791,50	832,50
CHF	32.894,00	33.549,00
NZD	14.883,00	15.172,00
MYR	6.437,00	-
HKD	3.408,00	3.430,00
SEK	2.802,00	2.954,00
TWD	927,90	938,22
XAU	14.550.000,00	15.180.000,00

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Vân Anh	Quách Thành Long	Shayannasr Hamed
Kế toán trưởng	*Quyền Giám đốc Trung tâm Quản lý tài chính*	*Quyền Tổng Giám đốc*